

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng... Năm ...

Đơn vị tính: ...

| Tên tài khoản | Số hiệu tài khoản     | Số dư đầu kỳ |         | Số phát sinh trong kỳ |            | Số dư cuối kỳ |         |
|---------------|-----------------------|--------------|---------|-----------------------|------------|---------------|---------|
|               |                       | Nợ           | Có      | Nợ                    | Có         | Nợ            | Có      |
| 111           | mặt                   | 7.797.712    |         | 0.205.640             | 1.110.305  | 666.893.047   |         |
| 112           | gửi Ngân hàng         | 53.783       |         | 35.655.231            | 24.823.845 | 22.885.169    |         |
| 131           | thu của khách hàng    | 50.000       |         | 5.983.457             | 7.575.428  | 998.058.029   |         |
| 133           | GTGT được khấu trừ    | 14.252       |         | 3.115.702             | 516.350    | 11.713.604    |         |
| 152           | tiền liệu, vật liệu   | 43.817       |         |                       | 43.817     |               |         |
| 154           | chí SXKD dở dang      |              |         | 1.751.412             | 1.751.412  |               |         |
| 155           | hàng phẩm             |              |         | 989.224               |            | 31.989.224    |         |
| 156           | tiền hóa              | 356.951      |         | 5.542.003             | 3.408.995  | 379.989.959   |         |
| 211           | tiền cổ định hữu hình | 185.185      |         | 5.185.185             | 9.000.000  | 120.370.370   |         |
| 214           | tiền TSCĐ             |              | 905.844 | 442.065               | 200.781    |               | 564.560 |
| 242           | chí trả trước         | 5.458        |         | 99.696                | 84.116     | 561.038       |         |

|     |                                |                   |                   |                  |                  |                    |                   |
|-----|--------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| 331 | trả người bán                  |                   |                   | 9.848.245        | 8.520.851        |                    | 8.672.606         |
| 333 | và các khoản phải nộp Nhà nước |                   |                   | 516.350          | 527.623          | 2.000.000          | 011.273           |
| 334 | trả người lao động             |                   |                   | 000.000          | 000.000          |                    |                   |
| 338 | trả khác                       |                   |                   | 33.000           |                  | 4.833.000          | 0                 |
| 411 | đầu tư của CSH                 |                   | 0.000.000         |                  |                  |                    | 0.000.000         |
| 421 | Ư chưa phân phối               | 658.686           |                   | 396.313          |                  | 73.054.999         |                   |
| 511 | h thu bán hàng                 |                   |                   | 2.679.656        | 2.679.656        |                    |                   |
| 515 | h thu tài chính                |                   |                   | 803              | 803              |                    |                   |
| 632 | ồn hàng bán                    |                   |                   | 8.747.959        | 8.747.959        |                    |                   |
| 642 | chí quản lý KD                 |                   |                   | 458.696          | 458.696          |                    |                   |
| 711 | nhập khác                      |                   |                   | 581.818          | 581.818          |                    |                   |
| 811 | chí khác                       |                   |                   | 557.935          | 557.935          |                    |                   |
| 911 | lệnh kết quả kinh doanh        |                   |                   | 8.764.590        | 8.764.590        |                    |                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>21.905.844</b> | <b>21.905.844</b> | <b>8.660.980</b> | <b>8.660.980</b> | <b>232.348.439</b> | <b>82.348.439</b> |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

